

Số: 745/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 11 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định Phân cấp quản lý Hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình; Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh mở rộng Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình.

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long tại Tờ trình số 214/TTr-DRAGONGROUP ngày 26/02/2020 kèm theo Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 18/02/2020 của Ủy ban nhân dân xã Vũ Phúc về kết quả lấy ý kiến của nhân dân tham gia vào đồ án điều chỉnh quy hoạch và Báo cáo giải trình số 181/BC-TL ngày 19/02/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long; ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 60/BC-SXD ngày 10/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình với những nội dung chủ yếu sau:

I. Tên đồ án: Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình.

II. Lý do và nguyên tắc điều chỉnh:

1. Lý do điều chỉnh:

- Ngày 27/6/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn số 2593/UBND-CTXDGT, cho phép điều chỉnh cục bộ quy hoạch sử dụng đất khu thương mại dịch vụ với nội dung điều chỉnh số tầng cao từ 05 tầng lên thành 09 tầng.

- Ngày 19/12/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 5398/UBND-KTXD, cho phép Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu dân cư xã Vũ Phúc, cụ thể như sau:

- *Điều chỉnh điểm đầu nối giao thông từ khu C với đường Doãn Khuê:*

+ *Thay thế điểm đầu nối giữa đường Doãn Khuê và khu C tại điểm ở vị trí giữa khu C (đối diện với đường giao thông hiện có) thành 02 điểm đầu nối tại 02 vị trí mới theo đề xuất;*

+ *Hiệu chỉnh ranh giới điểm đầu nối tại vị trí nút giao (ngã tư) với khu A (phải đảm bảo việc kết nối giao thông theo quy định).*

- *Hiệu chỉnh ranh giới so với hiện trạng sử dụng đất: Hiệu chỉnh các ranh giới quy hoạch: Phía Tây Bắc (phía sau dân cư hiện có), phía Đông Bắc (Phía Đông Bắc đường quy hoạch số 26) và phía Tây Nam (giáp dân cư hiện có) để thuận lợi và giảm thiểu chi phí trong công tác giải phóng mặt bằng."*

2. Nguyên tắc điều chỉnh:

* Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình với các nội dung theo Công văn số 2593/UBND-CTXDGT ngày 27/6/2019 và Công văn số 5398/UBND-KTXD ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Với nội dung điều chỉnh: "*Thay thế điểm đầu nối giữa đường Doãn Khuê và khu C tại điểm ở vị trí giữa khu C (đối diện với đường giao thông hiện có) thành 02 điểm đầu nối tại 02 vị trí mới theo đề xuất*": Theo báo cáo của Sở Xây dựng, do nhân dân không thống nhất điều chỉnh thành 02 điểm đầu nối giữa đường Doãn Khuê và khu C đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý tại Công văn 5398/UBND-KTXD ngày 19/12/2019 do vậy giữ nguyên theo đồ án đã được phê duyệt.

* Những nội dung khác không điều chỉnh: Thực hiện theo đồ án điều chỉnh mở rộng Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 13/4/2017.

III. Nội dung điều chỉnh quy hoạch chi tiết:

1. Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch: Thuộc địa phận xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết:

+ Phía Bắc giáp đất giao thông và đất dân cư hiện có;

+ Phía Nam giáp đất dân cư hiện có và đất sản xuất nông nghiệp;

+ Phía Đông giáp đất dân cư hiện có;

+ Phía Tây giáp đất dân cư hiện có, đất sản xuất nông nghiệp và khu đất quy hoạch xây dựng khu dân cư tổ 7 phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình.

2. Diện tích lập điều chỉnh quy hoạch:

- Tổng diện tích theo quy hoạch được duyệt là: 314.515,9m²;

- Tổng diện tích lập điều chỉnh quy hoạch là: 313.498,8m².

3. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Theo quy hoạch được duyệt		Theo điều chỉnh quy hoạch		Số lô	Tăng(+) Giảm (-)
			Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ (%)		
1	Đất công trình công cộng:		1.786,6	0,6	1.777,5	0,6	-	-9,1
	Nhà văn hóa 01	NVH-01	555,1		555,1		-	-
	Nhà văn hóa 02	NVH-02	438,2		438,2		-	-
	Nhà văn hóa 03	NVH-03	545,1		536,0		-	-9,1
	Nhà văn hóa 04	NVH-04	248,2		248,2		-	-
2	Đất giáo dục:		3.849,8	1,2	3.835,7	1,2	-	-14,1
	Trường mầm non 01	MN-01	1.456,2		1.456,2		-	-
	Trường mầm non 02	MN-02	2.393,6		2.379,5		-	-14,1
3	Đất thương mại dịch vụ:		3.071,3	1,0	3.071,3	1,0	-	0,0
4	Đất ở đô thị; Bao gồm:		142.996,7	45,5	142.287,6	45,4	985	-709,1
	Đất ở liên kế:		67.238,4	21,4	66.529,3	21,2	809	-709,1
	Đất ở liên kế 01	A1.LK-01	1.620,8		1.620,8		16	-
	Đất ở liên kế 02	A1.LK-02	1.333,9		1.333,9		16	-
	Đất ở liên kế 03	A2.LK-01	1.461,7		1.461,7		14	-
	Đất ở liên kế 04	A2.LK-02	1.453,7		1.453,7		14	-
	Đất ở liên kế 05	A2.LK-03	1.205,1		1.205,1		14	-
	Đất ở liên kế 06	A2.LK-04	1.205,1		1.205,1		14	-
	Đất ở liên kế 07	A3.LK-01	1.331,4		1.331,4		16	-
	Đất ở liên kế 08	A4.LK-01	1.205,1		1.205,1		14	-
	Đất ở liên kế 09	A4.LK-02	879,6		879,6		10	-
	Đất ở liên kế 10	A4.LK-03	684,0		684,0		7	-
	Đất ở liên kế 11	A7.LK-01	1.540,6		1.540,6		15	-
	Đất ở liên kế 12	A7.LK-02	1.548,6		1.548,6		15	-
	Đất ở liên kế 13	A7.LK-03	1.277,0		1.277,0		15	-
	Đất ở liên kế 14	A7.LK-04	1.276,8		1.276,8		15	-
	Đất ở liên kế 15	A8.LK-01	1.771,0		1.771,0		17	-
	Đất ở liên kế 16	A8.LK-02	1.459,5		1.459,5		17	-
	Đất ở liên kế 17	A9.LK-01	684,0		684,0		7	-
	Đất ở liên kế 18	A9.LK-02	951,3		951,3		12	-
	Đất ở liên kế 19	A9.LK-03	1.276,8		1.276,8		16	-
	Đất ở liên kế 20	A10.LK-01	1.134,0		1.134,0		14	-

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Theo quy hoạch được duyệt		Theo điều chỉnh quy hoạch		Số lô	Tăng(+) Giảm (-)
			Diện tích đất (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (m2)	Tỷ lệ (%)		
	Đất ở liên kế 21	A10.LK-02	684,0		684,0		7	-
	Đất ở liên kế 22	A11.LK-01	747,0		747,0		8	-
	Đất ở liên kế 23	A12.LK-01	747,0		747,0		8	-
	Đất ở liên kế 24	B3.LK-01	786,0		786,0		9	-
	Đất ở liên kế 25	B3.LK-02	588,9		588,9		7	-
	Đất ở liên kế 26	B3.LK-03	707,2		707,2		8	-
	Đất ở liên kế 27	B4.LK-01	1.673,9		1.673,9		19	-
	Đất ở liên kế 28	B5.LK-01	786,0		786,0		9	-
	Đất ở liên kế 29	B5.LK-02	588,9		588,9		7	-
	Đất ở liên kế 30	B5.LK-03	726,5		726,5		8	-
	Đất ở liên kế 31	B7.LK-01	618,0		618,0		7	-
	Đất ở liên kế 32	B8.LK-01	832,5		832,5		9	-
	Đất ở liên kế 33	B8.LK-02	623,6		623,6		7	-
	Đất ở liên kế 34	B8.LK-03	769,5		769,5		8	-
	Đất ở liên kế 35	B8.LK-04	832,5		832,5		9	-
	Đất ở liên kế 36	B8.LK-05	623,6		623,6		7	-
	Đất ở liên kế 37	B8.LK-06	769,5		769,5		8	-
	Đất ở liên kế 38	B9.LK-01	1.778,1		1.778,1		21	-
	Đất ở liên kế 39	C1.LK-01	451,3		445,4		6	-5,9
	Đất ở liên kế 40	C1.LK-02	692,6		643,7		9	-48,9
	Đất ở liên kế 41	C1.LK-03	852,4		725,3		11	-127,1
	Đất ở liên kế 42	C2.LK-01	837,0		665,6		11	-171,4
	Đất ở liên kế 43	C2.LK-02	1.423,2		1.144,7		19	-278,5
	Đất ở liên kế 44	C3.LK-01	538,7		538,7		6	-
	Đất ở liên kế 45	C3.LK-02	713,5		713,5		9	-
	Đất ở liên kế 46	C3.LK-03	876,5		876,5		11	-
	Đất ở liên kế 47	C3.LK-04	603,6		603,6		7	-
	Đất ở liên kế 48	C3.LK-05	713,5		713,5		9	-
	Đất ở liên kế 49	C3.LK-06	876,5		876,5		11	-
	Đất ở liên kế 50	C4.LK-01	862,5		862,5		11	-
	Đất ở liên kế 51	C4.LK-02	1.466,0		1.466,0		19	-

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Theo quy hoạch được duyệt		Theo điều chỉnh quy hoạch		Số lô	Tăng(+) Giảm (-)
			Diện tích đất (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (m2)	Tỷ lệ (%)		
	Đất ở liên kế 52	C4.LK-03	862,5		862,5		11	-
	Đất ở liên kế 53	C4.LK-04	1.466,0		1.466,0		19	-
	Đất ở liên kế 54	C5.LK-01	525,0		510,0		7	-15,0
	Đất ở liên kế 55	C6.LK-01	980,5		980,5		13	-
	Đất ở liên kế 56	C6.LK-02	1.033,6		1.033,6		14	-
	Đất ở liên kế 57	C7.LK-01	1.121,0		1.121,0		15	-
	Đất ở liên kế 58	C7.LK-02	1.174,2		1.174,2		16	-
	Đất ở liên kế 59	C8.LK-01	849,3		849,3		12	-
	Đất ở liên kế 60	C8.LK-02	849,5		849,5		12	-
	Đất ở liên kế 61	C9.LK-01	1.028,8		1.025,3		12	-3,5
	Đất ở liên kế 62	C10.LK-01	1.251,7		1.221,6		18	-30,1
	Đất ở liên kế 63	C10.LK-02	1.227,2		1.198,5		18	-28,7
	Đất ở liên kế 64	C11.LK-01	1.196,8		1.196,8		18	-
	Đất ở liên kế 65	C12.LK-01	1.264,3		1.264,3		20	-
	Đất ở liên kế 66	C12.LK-02	1.318,0		1.318,0		21	-
	Đất biệt thự:		46.458,4	14,8	46.458,4	14,8	176	-
	Đất biệt thự 01	A3.BT-01	1.612,3		1.612,3		6	-
	Đất biệt thự 02	A4.BT-01	1.461,7		1.461,7		6	-
	Đất biệt thự 03	A4.BT-02	1.066,2		1.066,2		4	-
	Đất biệt thự 04	A5.BT-01	1.606,7		1.606,7		6	-
	Đất biệt thự 05	A5.BT-02	1.604,3		1.604,3		6	-
	Đất biệt thự 06	A6.BT-01	1.461,1		1.461,1		6	-
	Đất biệt thự 07	A6.BT-02	1.461,1		1.461,1		6	-
	Đất biệt thự 08	A9.BT.01	1.153,1		1.153,1		5	-
	Đất biệt thự 09	A9.BT-02	1.548,6		1.548,6		6	-
	Đất biệt thự 10	A10.BT-01	1.375,5		1.375,5		6	-
	Đất biệt thự 11	A11.BT-01	1.153,1		1.153,1		4	-
	Đất biệt thự 12	A11.BT-02	1.548,6		1.548,6		6	-
	Đất biệt thự 13	A11.BT-03	1.153,1		1.153,1		4	-
	Đất biệt thự 14	A11.BT-04	1.548,6		1.548,6		6	-
	Đất biệt thự 15	A12.BT-01	1.375,5		1.375,5		5	-

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Theo quy hoạch được duyệt		Theo điều chỉnh quy hoạch		Số lô	Tăng(+) Giảm (-)
			Diện tích đất (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (m2)	Tỷ lệ (%)		
	Đất biệt thự 16	A12.BT-02	1.375,5		1.375,5		5	-
	Đất biệt thự 17	B1.BT-01	1.588,3		1.588,3		6	-
	Đất biệt thự 18	B1.BT-02	1.476,3		1.476,3		6	-
	Đất biệt thự 19	B2.BT-01	1.983,4		1.983,4		6	-
	Đất biệt thự 20	B2.BT-02	1.983,4		1.983,4		6	-
	Đất biệt thự 21	B3.BT-01	879,0		879,0		4	-
	Đất biệt thự 22	B3.BT-02	658,2		658,2		2	-
	Đất biệt thự 23	B3.BT-03	771,8		771,8		3	-
	Đất biệt thự 24	B4.BT-01	1.997,7		1.997,7		8	-
	Đất biệt thự 25	B5.BT-01	879,0		879,0		4	-
	Đất biệt thự 26	B5.BT-02	658,2		658,2		2	-
	Đất biệt thự 27	B5.BT-03	812,5		812,5		3	-
	Đất biệt thự 28	B6.BT-01	2.157,2		2.157,2		7	-
	Đất biệt thự 29	B6.BT-02	2.157,2		2.157,2		7	-
	Đất biệt thự 30	B7.BT-01	832,5		832,5		4	-
	Đất biệt thự 31	B7.BT-02	623,5		623,5		2	-
	Đất biệt thự 32	B7.BT-03	441,0		441,0		2	-
	Đất biệt thự 33	B7.BT-04	832,5		832,5		4	-
	Đất biệt thự 34	B7.BT-05	623,5		623,5		2	-
	Đất biệt thự 35	B7.BT-06	441,0		441,0		2	-
	Đất biệt thự 36	B9.BT-01	2.157,2		2.157,2		9	-
	Đất khu nhà ở xã hội	NOXH	29.299,9	9,3	29.299,9	9,3	-	-
	Nhà ở xã hội 01	OXH-01	11.301,2		11.301,2		-	-
	Nhà ở xã hội 02	OXH-02	9.416,0		9.416,0		-	-
	Nhà ở xã hội 03	OXH-03	8.582,7		8.582,7		-	-
5	Đất cây xanh, thể dục thể thao:		36.306,8	11,5	36.042,4	11,5	-	-264,4
	Đất cây xanh, thể thao 01	CXTT-01	2.152,9		2.152,9		-	-
	Đất cây xanh, thể thao 02	CXTT-02	1.057,2		1.057,2		-	-
	Đất cây xanh, thể thao 03	CXTT-03	1.618,7		1.503,3		-	-115,4
	Đất cây xanh, thể thao 04	CXTT-04	1.720,2		1.701,3		-	-18,9
	Đất cây xanh, thể thao 05	CXTT-05	716,4		409,8		-	-306,6

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Theo quy hoạch được duyệt		Theo điều chỉnh quy hoạch		Số lô	Tăng(+) Giảm (-)
			Diện tích đất (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (m2)	Tỷ lệ (%)		
	Đất cây xanh, thể thao 06	CXTT-06	-		176,5		-	176,5
	Đất cây xanh, mặt nước 01	CXTT-MN-01	13.285,1		13.285,1		-	-
	Đất cây xanh, mặt nước 02	CXTT-MN-02	12.378,7		12.378,7		-	-
	Đất cây xanh, mặt nước 03	CXTT-MN-03	3.377,6		3.377,6		-	-
6	Đất giao thông; Bao gồm:	GT	116.629,0	37,1	116.462,4	37,1	-	-166,6
	Đất giao thông đô thị;		115.450,3		115.283,7		-	-166,58
	Đất giao thông tỉnh;		1.178,7		1.178,7		-	-
	Bãi đỗ xe 01	P-01	260,0		260,0		-	-
	Bãi đỗ xe 02	P-02	260,0		260,0		-	-
	Bãi đỗ xe 03	P-03	260,0		260,0		-	-
	Bãi đỗ xe 04	P-04	260,0		260,0		-	-
	Bãi đỗ xe 05	P-05	138,7		138,70		-	-
7	Đất hạ tầng kỹ thuật; Bao gồm:	HTKT	9.875,7	3,1	10.021,9	3,2	-	146,2
	Đất khe hạ tầng kỹ thuật.		9.875,7		10.021,9		-	146,2
	Tổng cộng		314.515,9	100	313.498,8	100	985	-1.017,1

4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông:

- Điều chỉnh bề rộng tuyến đường quy hoạch số 27 (đoạn qua khu dân cư hiện có) từ 13m thành 8,8m; lòng đường 7m (giữ nguyên bề rộng so với đoạn đi qua dự án); vỉa hè mỗi bên rộng 0,9m (0,9+7+0,9). Việc điều chỉnh không thay đổi bề rộng lòng đường, chỉ thay đổi bề rộng vỉa hè đảm bảo phù hợp với phương án giải phóng mặt bằng của dự án.

- Dịch chuyển tuyến đường quy hoạch số 26 (mặt cắt 7-7) về phía Tây Nam và điều chỉnh bề rộng từ 10m thành 8,5÷11,5m; lòng đường rộng 5,5m; vỉa hè phía khu đất lập quy hoạch rộng 3m, vỉa hè phía dân cư hiện có rộng 0÷3m (3+5,5+0÷3).

- Điều chỉnh bề rộng tuyến đường quy hoạch số 18 (mặt cắt 5-5) từ 15m thành 13,5÷15m; lòng đường 7m; vỉa hè phía khu đất lập quy hoạch rộng 5m, vỉa hè phía dân cư hiện có rộng 1,5÷3m (1,5÷3+7+5).

b. Quy hoạch thoát nước mưa: Bổ sung rãnh thoát nước B400 phía sau các hộ dân cư hiện có trên mặt đường Doãn Khuê và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của dự án.

c. Quy hoạch cấp điện và điện chiếu sáng:

- Điều chỉnh, bổ sung đường cấp điện từ nhánh rẽ Nguyễn Trãi về đầu nối tại tủ trung thế xây dựng mới đặt tại khu đất CXTT-03 để cấp điện cho tủ trung thế số 01 và tủ trung thế số 02 của dự án.

- Điều chỉnh hệ thống cấp điện sau trạm biến áp số 03 và hệ thống điện chiếu sáng tại các khu đất cây xanh thể thao của dự án.

5. Những nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo đồ án điều chỉnh mở rộng Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 13/4/2017.

Điều 2. Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long và đơn vị tư vấn hoàn thiện hồ sơ bản vẽ quy hoạch theo các nội dung được phê duyệt, có xác nhận của Sở Xây dựng làm căn cứ quản lý xây dựng theo quy hoạch, lưu trữ hồ sơ và phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình công bố công khai quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình; Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VP, KTXD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Đặng Trọng Thăng